

BẢNG GIÁ CHO THUÊ XE CƠ GIỚI - MÁY CÔNG TRÌNH DÂY CHUYỀN MÁY XÂY DỰNG

STT	Loại xe máy thiết bị	ĐVT	Giá thuê khô (chưa vat; ko dầu)	Giá thuê có tài (chưa vat; ko dầu)	Ghi chú	Thông số kỹ thuật máy
I	Máy đào (máy xúc)					
1	Komatsu PC350-8; PC350-10 gầu đá 1.4m3; gầu đất 1.6m3 - 1.9m3	đ/tháng	50.000.000	75.000.000	xúc đất cấp I. cấp II	- Trọng lượng vận hành: 32300 kg. - Khả năng đào xa: 10920 mm.
		đ/tháng	65.000.000	90.000.000	xúc đất cấp IV	- Khả năng đào sâu: 7360 mm. - Khả năng đào cao 10210 mm.
		đ/tháng	80.000.000	105.000.000	xúc đá cấp IV	- Chiều dài tổng thể: 11020 mm. - Chiều rộng tổng thể: 3280 mm.
		đ/tháng	90.000.000	115.000.000	xúc đá cấp II. III	- Chiều cao tới nóc cabin: 3130 mm. - Khả năng leo dốc: 35°.
2	Hitachi ZX 350-3; EX350-6 Kobelco SK320-6 gầu đá 1.4m3; gầu đất 1.6m3 - 1.9m3	đ/tháng	45.000.000	70.000.000	xúc đất cấp I. cấp II	- Trọng lượng vận hành: 32300 kg. - Khả năng đào xa: 10920 mm.
		đ/tháng	60.000.000	85.000.000	xúc đất cấp IV	- Khả năng đào sâu: 7360 mm. - Khả năng đào cao 10210 mm.
		đ/tháng	75.000.000	100.000.000	xúc đá cấp IV	- Chiều dài tổng thể: 11020 mm. - Chiều rộng tổng thể: 3280 mm.
		đ/tháng	85.000.000	110.000.000	xúc đá cấp II. III	- Chiều cao tới nóc cabin: 3130 mm. - Khả năng leo dốc: 35°.
3	Komatsu PC450-8; PC450-10 gầu đá 1.9m3; gầu đất 2.3m3 - 2.8m3	đ/tháng	65.000.000	90.000.000	xúc đất cấp I. cấp II	- Trọng lượng vận hành: 43420 kg. - Khả năng đào xa: 11800 mm.
		đ/tháng	75.000.000	100.000.000	xúc đất cấp IV	- Khả năng đào sâu: 7790 mm. - Khả năng đào cao 10925 mm.
		đ/tháng	90.000.000	115.000.000	xúc đá cấp IV	- Chiều dài tổng thể: 12040 mm. - Chiều rộng tổng thể: 3430 mm.
		đ/tháng	100.000.000	125.000.000	xúc đá cấp II. III	- Chiều cao: 3660 mm. - Tốc độ di chuyển 3 - 5,5 km/h. - Khả năng leo dốc: 35°.
4	Hitachi ZX 470-3; EX450-5 gầu đá 1.9m3; gầu đất 2.3m3 - 2.8m3	đ/tháng	60.000.000	85.000.000	xúc đất cấp I. cấp II	- Trọng lượng vận hành: 43420 kg. - Khả năng đào xa: 11800 mm.
		đ/tháng	70.000.000	95.000.000	xúc đất cấp IV	- Khả năng đào sâu: 7790 mm. - Khả năng đào cao 10925 mm.
		đ/tháng	85.000.000	110.000.000	xúc đá cấp IV	- Chiều dài tổng thể: 12040 mm. - Chiều rộng tổng thể: 3430 mm.
		đ/tháng	95.000.000	120.000.000	xúc đá cấp II. III	- Chiều cao: 3660 mm. - Tốc độ di chuyển 3 - 5,5 km/h. - Khả năng leo dốc: 35°.
5	Komatsu PC600-8 gầu đá 3.6m3	đ/tháng	80.000.000	105.000.000	xúc đất cấp I. cấp II	- Trọng lượng vận hành (kg): 57300-60000 - Đào sâu tối đa (mm): 10225
		đ/tháng	90.000.000	115.000.000	xúc đất cấp IV	- Tầm với đào tối đa (mm) : 12560
		đ/tháng	130.000.000	155.000.000	xúc đá cấp IV	- Chiều cao: 4300 mm.
		đ/tháng	155.000.000	180.000.000	xúc đá cấp II. III	- Tốc độ di chuyển 3 - 5,5 km/h. - Khả năng leo dốc: 35°.
II	Máy ủi					
1	Komatsu D37px 5 ty	đ/tháng	35.000.000	55.000.000	ủi đất	- Trọng lượng vận hành: 9050 kg - Kích thước (dài x rộng x cao): 4425 x 2850 x 2880 mm - Chiều rộng lưỡi ủi: 2850 mm - Chiều cao lưỡi ủi: 1150 mm
		đ/tháng	45.000.000	65.000.000	ủi đá	- Chiều cao nâng lưỡi ủi: 895 mm - Chiều sâu đào lưỡi ủi: 450 mm - Góc xoay lưỡi ủi (trái - phải): 25 độ - Dung tích lưỡi ủi: 2,2 m3
2	Komatsu D50p 3 ty	đ/tháng	35.000.000	55.000.000	ủi đất	- Tự trọng: 13800 kg. - Kích thước (dài x rộng x cao): 4877 x 2411 x 2926 mm
		đ/tháng	45.000.000	65.000.000	ủi đá	- Khoảng sáng gầm: 330 mm. - Chiều dài lưỡi ủi: 3700 mm. - Chiều cao lưỡi ủi: 1237 mm.
3	Komatsu D65px-15 3 ty	đ/tháng	50.000.000	70.000.000	ủi đất	- Trọng lượng vận hành: 21000 kg - Kích thước (dài x rộng x cao): 5750 x 3460 x 3220 mm
		đ/tháng	65.000.000	85.000.000	ủi đá	- Chiều cao lưỡi ủi: 1425mm - Chiều rộng lưỡi ủi: 3460mm - Chiều cao nâng lưỡi ủi: 1105mm - Vận tốc di chuyển lớn nhất: 12,9 km/giờ
4	Komatsu D61px-12 5 ty	đ/tháng	50.000.000	70.000.000	ủi đất	- Trọng lượng vận hành: 19100 kg - Kích thước (dài x rộng x cao): 5440 x 3860 x 3150 mm
		đ/tháng	65.000.000	85.000.000	ủi đá	- Chiều cao lưỡi ủi: 1160mm - Chiều rộng lưỡi ủi: 3860mm - Chiều cao nâng lưỡi ủi: 1025mm - Vận tốc di chuyển lớn nhất: 11,2 km/giờ

STT	Loại xe máy thiết bị	ĐVT	Giá thuê khô (chưa vat; ko dầu)	Giá thuê có tài (chưa vat; ko dầu)	Ghi chú	Thông số kỹ thuật máy
III						
Máy san (xe ban)						
1	Komatsu - lưỡi gạt 3.7 m	đ/tháng	45.000.000	65.000.000	san đất. San đường	- Trọng lượng vận hành: 12000 kg - Chiều cao lưỡi gạt: 580 mm - Chiều rộng lưỡi gạt: 3700 mm - Chiều cao nâng lưỡi gạt: 410 mm - Chiều sâu đào lưỡi gạt: 560 mm - Khoảng dịch chuyển lưỡi gạt sang hai bên: 810 mm - Góc cắt max: 77 độ
2	Mitsubishi - lưỡi gạt 3.1 m	đ/tháng	35.000.000	55.000.000	san đất. San đường	- Trọng lượng vận hành: 10500 kg - Chiều cao lưỡi gạt: 510 mm - Chiều rộng lưỡi gạt: 3100 mm - Chiều cao nâng lưỡi gạt: 420 mm - Chiều sâu đào lưỡi gạt: 410 mm - Khoảng dịch chuyển lưỡi gạt sang hai bên: 740 mm - Góc cắt max: 75 độ
IV						
Máy đầm (xe lu rung)						
1	CASE - 25 tấn	đ/tháng	40.000.000	55.000.000	lu K95 ; lu K98	- Model: 1107EX-D - Tải trọng bản thân: 11,080 kg - Lực rung lớn nhất trống lu: 27,965 kg - Động cơ: FPT S8000, 102Hp@2200rpm - Chiều dày trống lu: 32 mm - Tần số rung (cấp 1/2): 31/34 Hz - Biên độ rung (cấp 1/2): 1.8/0.8 mm
2	BORMAG - 25 tấn	đ/tháng	40.000.000	55.000.000	lu K95 ; lu K98	- Model động cơ: Deutz/BF4M/2012C - Công suất động cơ: 98 kw /2000 v/p - Trọng lượng vận hành: 9500 kg - Tần số rung: 30/36 Hz - Biên độ rung: 9500 kg - Lực rung của trống: 24,1/17.3 Tấn
V						
Xe ben (xe tải tự đổ)						
1	Kamaz model 65115 thùng zin 10m3	đ/tháng	40.000.000	55.000.000	chở đất nội bộ	- Tự trọng: 10400 kg. - Công thức bánh xe: 6 x 4 - Tải trọng cho phép tham gia giao thông: 13470 kg
		đ/tháng	50.000.000	65.000.000	chở đá nội bộ	- Kích thước tổng thể (D x R x C): 6850 x 2500 x 3135 - Cỡ lốp: 11.00 - R20
2	Kamaz model 6540 thùng zin 14m3	đ/tháng	45.000.000	60.000.000	chở đất nội bộ	- Tự trọng: 12860 kg. - Công thức bánh xe: 8 x 4 - Tải trọng cho phép tham gia giao thông: 16945 kg
		đ/tháng	55.000.000	70.000.000	chở đá nội bộ	- Kích thước tổng thể (D x R x C): 7600 x 2500 x 3220 - Cỡ lốp: 11.00 - R20
VI						
Máy khoan đá						
1	Máy khoan tự hành Furukawa 9D	đ/tháng	55.000.000	83.000.000	khoan Ø42, Ø51, Ø76, Ø90	
	Thông số kỹ thuật					
2	Máy khoan tự hành Intersolgrand	đ/tháng	60.000.000	88.000.000	khoan Ø51, Ø76, Ø90, Ø105, Ø130	
	Thông số kỹ thuật					
VII						
	Trạm nghiền đá, cát nghiền Nhật - 250 TPH	đ/tháng đ/m3		thương lượng thương lượng	120-150 m3/h đá+cát	Sân phẩm đầu ra /h: có thể điều chỉnh size đá theo bất cứ nhu cầu sử dụng của công trình
	đá Dmax 20 -> 40 tiêu chuẩn	m3/h	60 - 75			
	đá Dmax 10 tiêu chuẩn	m3/h	25 - 35			
	Cát nghiền tiêu chuẩn	m3/h	30 - 45			
VIII						
	Trạm trộn bê tông 120 m3/h	đ/tháng đ/m3		thương lượng thương lượng	3 silo x 100 tấn	
	4 bin chứa cốt liệu riêng biệt					
	có băng tải quay cấp liệu					

Ghi chú

- Thời gian thuê tháng định mức: 26 ca/tháng x 8h/ca
- Thời gian tăng ca trong ngày: chi phí nhân công lái máy x 1.5 lần
- Thanh toán: đặt cọc 1 tháng và thanh toán trước 1 tháng
- Chi phí vận chuyển máy: < 3 tháng do khách hàng chịu; > 3 tháng: thương lượng
- Chi phí sửa chữa nhỏ <1.500.000 đ/lần, bảo dưỡng: do bên thuê chịu.
- Chi phí sửa gầu, thay răng gầu đào đá; vật tư khoan: do bên thuê chịu.